

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT ĐỒ GỖ MỸ NGHỆ XUẤT KHẨU CỦA MỘT SỐ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Trần Quang Vinh*, Mai Thanh Cúc

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email : vinhklhn@gmail.com*

Ngày gửi bài: 27.09.2016

Ngày chấp nhận: 30.10.2016

TÓM TẮT

Sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu của các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng (VĐBSH) đã tồn tại và liên tục phát triển trong nhiều năm qua với số lượng cơ sở chế biến gỗ tăng nhanh, giải quyết nhiều công ăn việc làm và đem lại ý nghĩa tích cực về hiệu quả kinh tế xã hội cho vùng. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu gỗ mỹ nghệ của nhiều làng nghề VĐBSH vẫn còn bị bó hẹp, thiếu tính ổn định và bền vững, đặc biệt việc xuất khẩu qua các thị trường tiềm năng như EU, Mỹ, Nhật Bản... còn rất hạn chế. Bằng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp điều tra phỏng vấn, thảo luận nhóm, phương pháp thống kê mô tả và thống kê phân tích. Bài viết này phân tích thực trạng sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ một số làng nghề VĐBSH, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy việc sản xuất sản phẩm của các làng nghề này.

Từ khóa: Phát triển sản xuất, đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu, thực trạng và giải pháp, vùng đồng bằng sông Hồng.

Current State and Solutions for the Development of Export Joineries of Traditional Carpentry Villages in the Red River Delta Region

ABSTRACT

The manufacture of export joineries of traditional carpentry villages in the Red River Delta (RRD) region has attained substantial achievements in the recent time with a fast increase in wood processing bases that offer jobs and bring about positive significance in terms of socio-economic efficiency for the region. Beside the attained achievements, there still exist short-comings that need to be overcome, such as the limitation in export market for handicraft joineries, lack of stability and sustainability, especially the very limited exportation to potential markets such as EU, the U.S and Japan. Based on database study, interview method, group discussion, descriptive statistics and analytical statistics, this article focused on analysis and evaluation to clarify the current state of joinery manufacturing in some carpentry villages in the RDR, from which solutions to promote the production of these handicraft villages are proposed.

Keywords: Export joinery manufacture, traditional carpentry villages, the Red River Delta Region.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồ gỗ mỹ nghệ Việt Nam là một mặt hàng truyền thống đặc biệt phản ánh nền văn hoá lâu đời của dân tộc Việt Nam. Sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ ở Việt Nam được đánh giá là một trong số ít các ngành hội nhập thành công với kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh và tạo dựng được vị trí trong xuất khẩu đồ gỗ toàn cầu. Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại quốc tế ITC (trademap)

năm 2013, Việt Nam là nước xuất khẩu đồ gỗ lớn thứ 4 thế giới, với thị phần khoảng 4,7%, sau Trung Quốc (34,6%), Italia (9,3%) và Đức (9%) (dẫn theo Nguyễn Thị Thu Trang và Phan Minh Thủy, 2014). Đây mạnh xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ còn có ý nghĩa quan trọng là quảng bá văn hoá truyền thống của Việt Nam ra thị trường quốc tế, giúp Việt Nam vững vàng hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, ngành đồ gỗ Việt Nam hiện đang phải cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại được sản xuất bởi các đối thủ lớn như: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia... nên có phát triển nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước và chưa bền vững. Số lượng làng nghề chế biến gỗ và sản xuất mộc mỹ nghệ của vùng đồng bằng sông Hồng chiếm gần 50% số làng nghề đồ gỗ tại Việt Nam (Tô Xuân Phúc và cs., 2012). Các làng nghề truyền thống có từ lâu đời đó là làng nghề Đồng Kỵ, Tam Sơn, Mai Động (Từ Sơn - Bắc Ninh), Vạn Điểm (Thường Tín - Hà Nội), Sơn Đông (Hoài Đức - Hà Nội); La Xuyên (Ý Yên - Nam Định)... Tuy nhiên, theo đánh giá hiện nay, thị trường xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ của nhiều làng nghề VDBSH vẫn còn bị bó hẹp, thiếu tính ổn định và bền vững. Vấn đề đặt ra hiện nay là làm thế nào để nâng cao khả năng sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu cho các làng nghề. Đã có một số nghiên cứu về phát triển sản xuất gỗ và đồ gỗ mỹ nghệ của các làng nghề như của Huỳnh Văn Hạnh (2012), Phùng Văn Vinh (2012), Nguyễn Văn Hiến (2012) và Trần Văn Hùng (2015)...; nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về phát triển sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu. Bài viết này sẽ tập trung làm rõ: (i) Thực trạng việc xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu của một số làng nghề truyền thống VDBSH; (ii) Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu của các làng nghề và đưa ra (iii) Một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu của các làng nghề này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: nghiên cứu tư liệu, tài liệu có liên quan (nghiên cứu tại bàn); phỏng vấn bằng bảng câu hỏi; thảo luận nhóm và hội thảo. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả, phân tích thực trạng sản xuất.

Các thông tin, số liệu chung về tình hình phát triển sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ được điều tra, thu thập từ các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan; niên giám thống kê;

các văn bản nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước và của các ngành chức năng cũng như số liệu của các địa phương. Các thông tin, số liệu sơ cấp của các làng nghề được thu thập trực tiếp (phỏng vấn) qua điều tra, khảo sát thực tế, trong đó tập trung vào ba làng nghề Đồng Kỵ (Từ Sơn - Bắc Ninh), Vạn Điểm (Thường Tín - Hà Nội) và La Xuyên (Ý Yên - Nam Định). Đây là các làng nghề có tốc độ phát triển sản xuất nhanh, được khách hàng ưa chuộng và có sản lượng thành phẩm chiếm trên 51,3% sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ vùng đồng bằng sông Hồng (Hiệp hội làng nghề truyền thống, 2011).

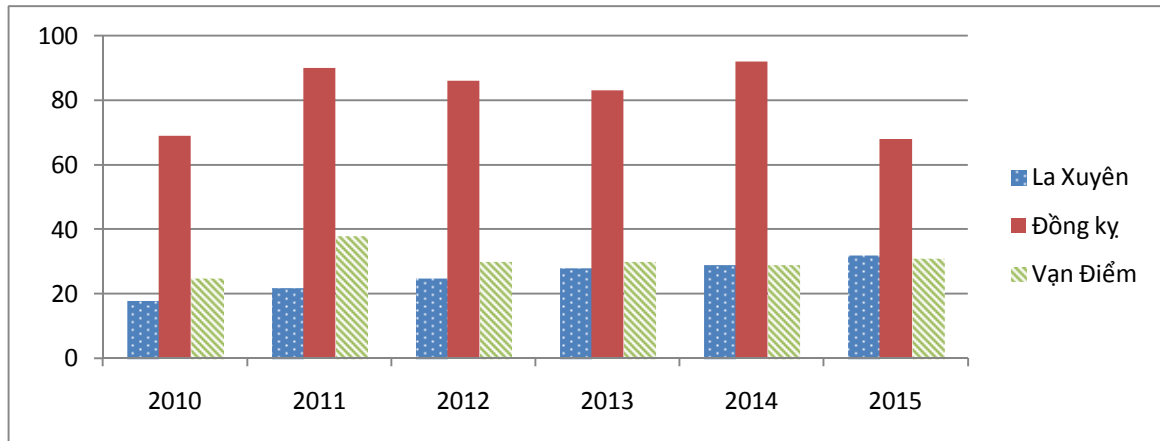
3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu của một số làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng

3.1.1. Quy mô doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất đồ gỗ

Nhìn chung số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ tại các làng nghề VDBSH tăng qua các năm, quy mô của doanh nghiệp cũng có bước phát triển do nhu cầu về đồ gỗ mỹ nghệ ngày càng tăng. Ngay trong giai đoạn từ 2010 đến đầu năm 2015, mặc dù nền kinh tế có gặp khó khăn nhưng sản lượng đồ gỗ mỹ nghệ sản xuất và tiêu thụ vẫn tăng nhanh. Tổng hợp số liệu của chúng tôi từ các địa phương cho thấy số doanh nghiệp vừa và nhỏ tại hai làng nghề Vạn Điểm (Thường Tín - Hà Nội) và La Xuyên (Ý Yên - Nam Định) vẫn có sự tăng lên hàng năm, mặc dù mức tăng không đều. Riêng Đồng Kỵ (Từ Sơn - Bắc Ninh), năm 2015 số doanh nghiệp nhỏ giảm mạnh so với năm 2014 do tình hình xuất khẩu sang Trung Quốc (thị trường chủ yếu của làng nghề này) có sự biến động lớn trong năm 2014 và đầu năm 2015, đó chính là lý do khiến nhiều doanh nghiệp nhỏ giải thể trong năm 2014 (Biểu đồ 1).

Nhìn chung, hơn 80% các doanh nghiệp là của tư nhân, được phát triển và thành lập từ các hộ sản xuất nên chủ yếu có quy mô nhỏ. Bên cạnh các doanh nghiệp, chiếm phần lớn các cơ sở sản xuất kinh doanh của làng nghề là các hộ làm



Biểu đồ 1. Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp tại các làng nghề giai đoạn 2010 - 2015 (ĐVT: số doanh nghiệp)

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ UBND huyện Thường Tín, Ý Yên và thị trấn Từ Sơn (2016)

Bảng 1. Quy mô các hộ sản xuất kinh doanh đồ gỗ ở các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm						TĐPTBQ (%)
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	
Tổng số hộ	hộ	4688	4926	5002	5061	5551	5388	102,8
Tổng số lao động	người	11.585	12.000	13.913	13.889	14.330	14.325	104,3
Số lao động BQ/hộ	người	2,5	2,4	2,8	2,7	2,6	2,7	101,5
Doanh thu BQ/hộ	tr.đ	591,2	570,5	552,8	575,3	519,7	566,6	99,2

Nguồn: Tổng hợp từ Phòng Thống kê huyện Ý Yên, Thường Tín và thị trấn Từ Sơn (2016)

nghề mộc. Việc sản xuất kinh doanh của các hộ này đưa lại nguồn thu đáng kể cho làng nghề. Thống kê quy mô hộ sản xuất tại ba làng nghề Đồng Kỵ, Vạn Điểm, La Xuyên được thể hiện tại bảng 1.

Theo thống kê từ các địa phương năm 2015, tại làng nghề La Xuyên, Vạn Điểm, việc sản xuất kinh doanh đồ gỗ chủ yếu dành cho thị trường nội địa, sản phẩm xuất khẩu chiếm khoảng trên 30%. Riêng Đồng Kỵ sản phẩm xuất khẩu chiếm 60% tổng lượng sản phẩm sản xuất ra với thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc. Ngoài các doanh nghiệp thì số hộ tham gia sản xuất sản phẩm xuất khẩu trực tiếp chiếm bình quân là 36,7% trong tổng số hộ, còn lại đa phần các hộ là làm gia công hay sản xuất một phần sản phẩm như tay vịn, chân bàn, cửa tủ... nên giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Một yếu điểm của sản xuất hộ đó là rất khó có

thể kiếm được các đơn đặt hàng lớn bởi vì khách hàng thường e dè về năng lực sản xuất, vốn cũng như hóa đơn chứng từ (Nguyễn Tôn Quyền và cs., 2006).

3.1.2. Đặc điểm lao động của các làng nghề

Số lượng sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ được sản xuất tại các làng nghề VĐBSH chiếm khá lớn là các hộ sản xuất (Tô Xuân Phúc và cs., 2012). Các chủ hộ sản xuất có vai trò rất quan trọng, họ vừa là người tổ chức, quản lý sản xuất, vừa là người trực tiếp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đặc điểm chung của các chủ hộ điều tra được thể hiện qua bảng 2.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, rất ít các chủ hộ được qua đào tạo. Đây là một nhược điểm, một trong những nguyên nhân cản trở trực tiếp sự phát triển của các làng nghề, ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất quy mô lớn, tìm tòi áp

Bảng 2. Đặc điểm cơ bản chung của các hộ sản xuất gỗ mỹ nghệ vùng đồng bằng sông Hồng

Chỉ tiêu	ĐVT	La Xuyên	Vạn Điểm	Đồng Kỵ	Trung bình
Chủ hộ: - Nam	%	97,8	96,4	97,9	97,4
- Nữ	%	2,2	3,6	2,1	2,6
Tuổi trung bình	năm	38,0	43,0	40,0	40,3
Kinh nghiệm sản xuất	năm	8,0	6,7	5,6	6,8
Chưa qua đào tạo quản lý, kỹ thuật	%	76,4	82,1	91,3	83,3

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015.

dụng công nghệ mới, tìm kiếm và mở rộng thị trường. Riêng với các doanh nghiệp (25 doanh nghiệp năm 2015), đa phần chủ doanh nghiệp là nam, tuổi trung bình là 42,5 và 84,4% đã qua đào tạo về quản lý hoặc kỹ thuật.

3.1.3. Vốn đầu tư cho sản xuất

Theo điều tra năm 2015, vốn đầu tư cho máy móc, thiết bị trung bình cho một doanh nghiệp khoảng 620 - 900 triệu đồng, có 12,6% các doanh nghiệp có vốn trên 1 tỷ đồng. Mức vốn cố định này thấp thua rất nhiều so với mức bình quân của vùng Đông Nam bộ (các doanh nghiệp chế biến gỗ có số vốn dưới 1 tỷ chỉ chiếm có 27% trong tổng số doanh nghiệp) (Trần Văn Hùng, 2015). Điều này đã phần nào phản ánh trình độ công nghệ còn lạc hậu cũng như năng lực còn hạn chế của các doanh nghiệp làng nghề VDBSH trong việc đáp ứng nhu cầu những đơn

hàng lớn. Riêng đối với các hộ, giá trị đầu tư cho máy móc, thiết bị còn thấp hơn (Bảng 3).

Số liệu bảng trên cho thấy giá trị nhà xưởng của các hộ sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ là khá lớn, tuy nhiên chủ yếu là giá trị đất. Đầu tư vào thiết bị phục vụ sản xuất vẫn ở mức thấp. Đây là nguyên nhân quan trọng làm cho năng suất lao động của các làng nghề thấp, sức cạnh tranh của sản phẩm kém, ảnh hưởng đến việc xuất khẩu sản phẩm.

Một trong những khó khăn đối với các doanh nghiệp và các hộ, đặc biệt là các hộ trong sản xuất hàng xuất khẩu đó là vốn để mua nguyên vật liệu (chủ yếu là gỗ thành phẩm để sản xuất sản phẩm...). Chính vì vậy, các hộ sản xuất thường chỉ nhận làm gia công cho các đơn vị lớn hơn. Kết quả điều tra 62 doanh nghiệp và hộ sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ (gồm 25 doanh nghiệp

Bảng 3. Tình hình nhà xưởng, thiết bị của các hộ sản xuất

Chỉ tiêu	ĐVT	La Xuyên	Đồng Kỵ	Vạn Điểm
<i>Nhà xưởng:</i>				
- Diện tích	m ²	240,2	157,2	126,4
- Giá trị	Tr.đ	2100	2400	3620
<i>Thiết bị:</i>				
- Giá trị máy móc	Tr.đ	100,40	130	135
- Giá trị công cụ	Tr.đ	32,50	40,5	25
<i>Cơ cấu giá trị nhà xưởng, thiết bị:</i>				
- Nhà xưởng	%	94,05	93,37	95,77
- Thiết bị	%	5,95	6,63	4,23

Ghi chú: Tính bình quân cho một hộ.; Giá đất theo thời điểm điều tra

Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát năm (2015)

Bảng 4. Khó khăn của doanh nghiệp và hộ sản xuất khi vay vốn sản xuất hàng gỗ mỹ nghệ xuất khẩu tại các tổ chức tín dụng

Nguyên nhân	Rất khó khăn	Khó khăn	Bình thường	Thuận lợi	Rất thuận lợi	Điểm trung bình
Thủ tục hành chính phức tạp	8,97	9,96	15,57	26,78	38,69	3,76
Điều kiện cho vay của ngân hàng quá chặt chẽ	9,24	7,26	9,94	29,42	44,14	3,92
Lãi suất cho vay của ngân hàng cao	10,23	11,35	24,91	30,15	23,36	3,45
Thời gian làm thủ tục vay vốn lâu	20,64	16,62	24,59	25,74	12,38	2,92
Doanh nghiệp (hoặc cơ sở) thiếu năng lực xây dựng dự án và phương án trả nợ vốn vay	22,66	19,25	24,36	18,23	15,5	2,85

Nguồn: Điều tra của tác giả (2015)

ng nghiệp và 37 hộ sản xuất) xuất khẩu năm 2015 về những khó khăn của doanh nghiệp và hộ khi vay vốn sản xuất tại các tổ chức tín dụng được thể hiện tại bảng 4.

Số liệu trên cho thấy, mặc dù thủ tục và quy trình vay vốn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được đơn giản hóa nhưng 20,64% doanh nghiệp và hộ sản xuất được điều tra vẫn cho rằng quy trình và thủ tục rất mất thời gian, việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi không dễ. Qua điều tra, khó khăn lớn nhất đối với các doanh nghiệp sản xuất là thời gian làm thủ tục vay vốn chậm trong khi nhiều đơn hàng xuất khẩu khách hàng đặt rất gấp. Còn riêng đối với 37 hộ sản xuất, 64,6% số hộ chưa tiếp cận nguồn vay vốn sản xuất các đơn hàng xuất khẩu trong 5 năm trở lại đây. Các hộ này phần lớn sản xuất đơn hàng cho các công ty của Trung Quốc và thường được các công ty này đặt cọc trước một phần vốn khi đặt hàng, các đơn hàng thường nhỏ. Vì vậy, giá trị sản xuất sản phẩm

thấp, thiếu tính ổn định. Đây là tình trạng chung của nhiều hộ sản xuất vùng ĐBSH.

3.1.4. Nguồn nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu

Nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu của VĐBSH được cung cấp từ hai nguồn chính là trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài. Nguồn nguyên liệu trong nước các doanh nghiệp chế biến gỗ mua trực tiếp từ các đầu nậu/nhà buôn tại các địa phương như Nghệ An, Gia Lai, Kom Tum, Đắk Lắk... Tuy nhiên, nguồn này rất hạn chế do chủ trương cấm khai thác rừng ở Việt Nam, hiện nguồn gỗ này còn chủ yếu là ở các khu vực rừng được khai thác để chuyển đổi mục đích sử dụng (NewForests, 2010). Hiện tại, 90% nguồn gỗ của VĐBSH đang phải nhập khẩu từ các nước như Lào, Campuchia, New Zealand, Nam Phi, Indonesia, Myanmar, Braxin, Chi lê,... Việc nhập khẩu nguyên liệu sẽ làm tăng chi phí cho các cơ

Bảng 5. Giá một số nguyên liệu gỗ chủ yếu (Đơn vị tính: 1.000 đ/m³)

Loại gỗ	Năm			So sánh (%)	
	2013	2014	2015	14/13	15/14
Gỗ gụ	13.000	17.000	19.000	130,8	111,8
Gỗ trắc	300.000	320.000	250.000	106,7	78,1
Gỗ mun	150.000	180.000	200.000	120,0	111,1
Gỗ lim	10.000	12.000	16.000	120,0	133,3
Gỗ sù	90.000	120.000	100.000	133,3	83,3

Nguồn: Kết quả điều tra và tính toán của tác giả (2015)

sở sản xuất và mang tính rủi ro lớn. Hơn nữa, việc nhập khẩu gỗ từ nước ngoài còn gặp khó khăn về chứng minh nguồn gỗ hợp pháp như đạo luật LACEY của Mỹ và FLEGT của EU đã đề cập. Ngoài những khó khăn rất lớn này, sự tăng giá nguyên liệu gỗ cũng ảnh hưởng không nhỏ đối với ngành sản xuất và chế biến gỗ Việt Nam nói chung. Giá một số nguyên liệu gỗ chủ yếu tăng nhanh liên tục qua 3 năm từ 2013 - 2015, cá biệt có những loại gỗ như gỗ lim giá năm 2015 so với năm 2014 tăng 33,3%, thể hiện tại bảng 5.

Các nguồn nguyên vật liệu khác như trai, nứa, ốc... dùng để khảm cũng chủ yếu từ nguồn hàng nhập từ Singapore và Indonesia, Trung Quốc... Vì hàng trong nước rất ít và không có nhiều chủng loại nên đã gây rất nhiều bị động trong sản xuất hàng xuất khẩu.

3.1.5. Tình hình tiêu thụ, thị trường và công tác quảng bá cho việc xuất khẩu sản phẩm

Trong những năm qua, ngành chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ của vùng đã có những bước phát triển vượt bậc, kim ngạch xuất khẩu luôn tăng trưởng cao. Năm 2015, thị trường xuất khẩu các làng nghề Đồng Kỵ, La Xuyên, Vạn Điểm chủ yếu là Trung Quốc, đặc biệt hầu hết sản phẩm (trên 60% tổng lượng sản phẩm sản xuất) của làng nghề Đồng Kỵ là xuất khẩu sang Trung Quốc. Một số doanh nghiệp tại La

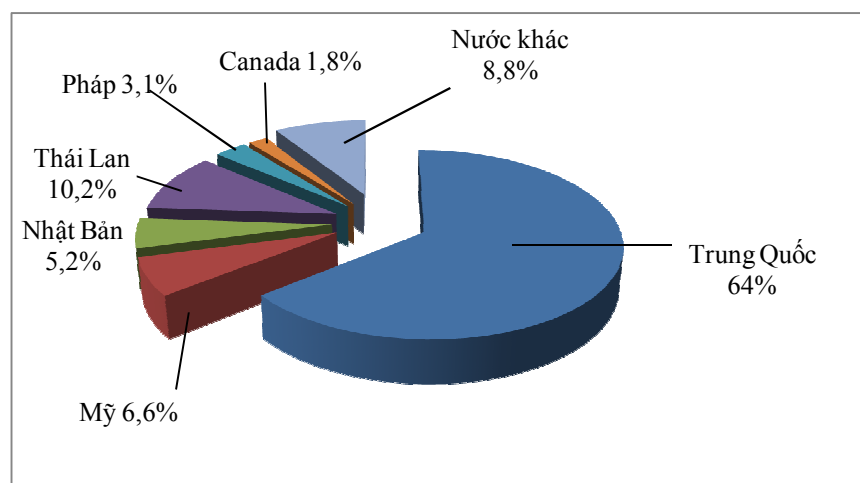
Xuyên, Vạn Điểm thì có thêm đơn hàng của khách Đài Loan, Hồng Kông, Pháp, Nhật Bản, Mỹ, Thái Lan, Canada... (Biểu đồ 2).

Công tác quảng bá sản phẩm ra thị trường nước ngoài còn rất yếu, việc thành lập trang web để quảng cáo sản phẩm chủ yếu là của các doanh nghiệp nhưng hầu hết các trang web đều bằng tiếng Việt, chỉ có 32,4% trang web có tiếng Anh nhưng nội dung cũng rất sơ sài. Một số hộ sản xuất có in tờ rơi, brochure... giới thiệu sản phẩm nhưng cũng rất hạn chế so với giới thiệu trực tiếp. Điều này đã hạn chế rất nhiều đến công tác giới thiệu sản phẩm, thúc đẩy việc xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài.

3.2. Giải pháp phát triển sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu của một số làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng

3.2.1. Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển các làng nghề đồ gỗ mỹ nghệ vùng đồng bằng sông Hồng hướng đến sản xuất sản phẩm xuất khẩu

Các cơ sở, hộ sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ VĐBSH có quy mô còn nhỏ lẻ, năng lực sản xuất rất hạn chế (về điều kiện nhà xưởng, vốn, công nghệ...). Đặc biệt, giữa các làng nghề còn thiếu sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất nên ít tạo được giá trị gia tăng trong chuỗi liên kết. Vì vậy, cần triển khai quy hoạch tổng thể phát



Biểu đồ 2. Thị trường xuất khẩu của các làng nghề năm 2015

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả (2015)

triển ngành gỗ mỹ nghệ VDBSH hướng đến xuất khẩu. Nên hình thành các cụm sản xuất có thế mạnh của từng làng nghề để hỗ trợ nhau như: cụm gồm các làng nghề chạm khắc gỗ Hương Mạc, Đồng Giao, Phù Khê... hỗ trợ cho các làng nghề Mai Động, Phù Khê, Đồng Kỵ... Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở chế biến gỗ theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác hoá, đa dạng hoá sản phẩm bằng các công cụ chính sách điều tiết của Nhà nước để thúc đẩy các cơ sở sản xuất nhỏ liên kết chặt chẽ với nhau và với các doanh nghiệp lớn, đáp ứng các đơn hàng với khối lượng lớn. Hình thành các khu vực sản xuất sản phẩm phụ trợ (làm chân ghế, khảm tay ghế...) xung quanh các làng nghề chính để hỗ trợ làng nghề này. Hình thành và phát triển các cụm công nghiệp làng nghề tạo điều kiện cho doanh nghiệp và hộ sản xuất mở rộng quy mô, khắc phục ô nhiễm môi trường...

3.2.2. Tăng cường sự giúp đỡ, hỗ trợ để đổi mới công nghệ cho các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề gỗ mỹ nghệ

Cần sự giúp đỡ, hỗ trợ đặc lực và có hiệu quả từ các cơ quan, tổ chức bên ngoài, mà trước hết là chính quyền các cấp, các cơ quan nghiên cứu khoa học - công nghệ, các trường đại học và các hiệp hội ngành nghề. Nhà nước cũng cần đề ra các chính sách hỗ trợ thiết thực cho các làng nghề gỗ mỹ nghệ, trong đó có VDBSH. Trước mắt theo chúng tôi cần đề ra: (i) Các chính sách tài trợ nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu về thiết kế sản phẩm, vật liệu, vật tư, công nghệ chế biến gỗ; (ii) Các chương trình tập huấn, đào tạo miễn phí về các công nghệ mới, quy trình tổ chức sản xuất, quản lý cho các cơ sở gỗ mỹ nghệ; (iii) Chính sách hỗ trợ, cho vay vốn ưu đãi để đổi mới công nghệ...

3.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và nâng cao tay nghề cho người lao động trong các làng nghề

Trước hết cần có chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho các chủ cơ sở đồ gỗ mỹ nghệ ở VDBSH. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng cần tập trung ở các mặt khoa học, kỹ thuật,

quản trị doanh nghiệp mà nhất là các kiến thức về quản lý và hạch toán kinh tế trong cơ chế thị trường. Cần có chính sách tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp để đào tạo tại chỗ, gắn đào tạo với sử dụng lao động để nâng cao tay nghề cho công nhân và cán bộ kỹ thuật đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Do tính chất đặc thù của nghề truyền thống, vì vậy về cơ bản, lâu dài các làng gỗ mỹ nghệ ở VDBSH phải có chiến lược cử con em ở địa phương đi đào tạo bài bản ở trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và có chính sách thoả đáng - kể cả trong khi học, để họ trở về làng nghề làm việc và sinh sống. Riêng về các doanh nghiệp, đặc biệt là các hộ tại làng nghề cũng cần ý thức vấn đề truyền nghề cho con em tại địa phương để nghề truyền thống của làng nghề không bị mai một.

3.3.4. Nguồn nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu

Cần có chính sách phát triển các nguồn nguyên liệu trong nước bằng việc mở rộng nhanh diện tích rừng trồng và có những chính sách thích hợp nhằm kiểm soát nguồn gỗ nhập khẩu, cụ thể:

(i) Hiện tại các chính sách trồng rừng là chính sách phát triển các loại cây rừng trồng nói chung, không có chính sách cụ thể về loại cây trồng phục vụ chế biến gỗ cho từng đặc thù của làng nghề, vì vậy cần nghiên cứu, xây dựng danh mục các loại gỗ nguyên liệu ưu tiên, từ đó xác định các loại cây trồng thích hợp cho rừng sản xuất phục vụ đặc thù của làng nghề;

(ii) Có các chính sách hỗ trợ (về giải phóng mặt bằng, thủ tục hành chính, thuế, vay tín dụng...) cho các dự án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu cho các khu vực tập trung nhiều cơ sở chế biến và sản xuất sản phẩm từ gỗ tại Việt Nam nói chung và VDBSH nói riêng.

(iii) Tiến hành đàm phán, thỏa thuận với các nước hiện đang cung cấp gỗ nguyên liệu với tỷ lệ lớn vào Việt Nam (Lào, Campuchia...) để kiểm soát nguồn gốc gỗ nhập khẩu vào Việt Nam;

(iv) Chính phủ cần sớm thành lập chợ gỗ, sàn giao dịch gỗ nhằm cung cấp thông tin về giá cả thị trường gỗ trong nước và thế giới, các vấn đề về pháp luật khi các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ ra nước ngoài.

3.2.5. Giải pháp về tiêu thụ, thị trường và quảng bá cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu

Cần có các chính sách và biện pháp hỗ trợ cho các doanh nghiệp thuộc làng nghề gỗ mỹ nghệ trong cả nước và VĐBSH phát triển mạnh của hàng giới thiệu trưng bày sản phẩm tại các địa phương lớn trong cả nước và tại nước ngoài. Riêng các hộ có thể liên kết trong các tổ chức sản xuất hoặc hợp tác xã để đẩy mạnh quảng bá, phát triển của hàng giới thiệu sản phẩm, xây dựng trang web giới thiệu... Nhà nước nên có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp lớn hình thành các siêu thị đồ gỗ như chính sách về mặt bằng, vốn, thuế... Tăng cường giúp đỡ các làng nghề về định hướng chiến lược mặt hàng và thị trường tiêu thụ, tìm kiếm, bảo lãnh, hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi phân phối hiệu quả tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm. Muốn vậy, Nhà nước cần có các cơ quan hoặc bộ phận chuyên trách nghiên cứu và thông tin thị trường về nghề gỗ mỹ nghệ nói chung và VĐBSH nói riêng. Nhà nước cũng cần nghiên cứu mô hình liên kết thành công giữa nhà sản xuất và nhà phân phối và có chính sách hỗ trợ phát triển liên kết. Từng bước phát triển hội chợ, triển lãm quốc tế, tổ chức tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn của ngành và tổ chức các chuyến thăm xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.

4. KẾT LUẬN

Phát triển sản xuất sản phẩm gỗ mỹ nghệ hướng đến xuất khẩu sẽ góp phần tích cực đối với việc phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn hiện nay. Thực tế nghiên cứu đã chỉ ra, năng lực sản xuất của các cơ sở kinh doanh, đặc biệt là các hộ sản xuất VĐBSH phần lớn còn rất nhỏ, yếu về vốn, trang thiết bị, phương tiện sản xuất rất lạc hậu, nguồn nguyên vật liệu bị phụ

thuộc vào nhập khẩu, kênh tiêu thụ, phát triển thị trường xuất khẩu chưa được định hướng và đầu tư mạnh. Những nguyên nhân trên làm thị trường xuất khẩu của đồ gỗ mỹ nghệ một số làng nghề bị bó hẹp, phụ vào thị trường nên thiếu tính bền vững, rủi ro lớn, giá trị gia tăng không cao.

Nhằm đẩy mạnh việc xuất khẩu, mở rộng các thị trường, đặc biệt là các thị trường tiềm năng lớn như EU, Mỹ, Nhật, Úc, Canada... đòi hỏi thực hiện đồng bộ các giải pháp và chính sách, từ việc lập quy hoạch, kế hoạch phát triển các làng nghề gỗ mỹ nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất đến việc tăng cường sự giúp đỡ, hỗ trợ để đổi mới công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, giải quyết vấn đề về nguồn nguyên liệu, hỗ trợ việc phát triển thị trường và quảng bá cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Quang Dương (2012). Báo cáo trong chương trình Quản lý và phát triển rừng bền vững - Hội nghị thường niên Đối tác hỗ trợ ngành Lâm nghiệp (FSSP).
- NewForests (2010). Vietnam: A Forestry Investment Opportunity, Market Outlook trang web: <http://www.newforests.com.au/wpcontent/uploads/2014/08/201006MarketOutlookVietnamSustainableForestry.pdf>, truy cập ngày 24/6/2014.
- Huỳnh Văn Hạnh (2012). Ngành chế biến gỗ Việt Nam và các cơ hội cho ATIBT - Hội thảo giao thương quốc tế giữa các doanh nghiệp Việt Nam và ATIBT, Hà Nội ngày 23/10/2012.
- Hiệp hội làng nghề truyền thống Việt Nam (2011). Báo cáo về tình hình phát triển làng nghề.
- Nguyễn Văn Hiến (2012). Phát triển làng nghề theo hướng bền vững ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới, Tạp chí Phát Triển & Hội Nhập, 4(14).
- Trần Văn Hùng (2015). Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ, Tạp chí Phát Triển & Hội Nhập, 22(32).
- Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Lê Duy Phương, Cao Thị Cẩm, Nguyễn Thị Hồng (2012). Làng nghề gỗ trong bối cảnh thực thi Flegt và Redd+ tại Việt Nam, Forest Trends và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam.

- Nguyễn Thị Thu Trang, Phan Minh Thủy (2014). Báo cáo nghiên cứu - Hỗ trợ Hiệp hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ, Dự án EU-MUTRAP với sự phối hợp của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
- Nguyễn Tôn Quyền, Trịnh Vỹ, Huỳnh Thạch, Vũ Bảo (2006). Công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam - Cẩm Nang ngành lâm nghiệp, Chương trình hỗ trợ ngành Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- UBND thị trấn Từ Sơn (2016). Số liệu thống kê từ năm 2010 - 2015.
- UBND huyện Thường Tín (2016). Số liệu thống kê từ năm 2010 - 2015.
- UBND huyện Ý Yên (2016). Số liệu thống kê từ năm 2010 - 2015.
- Phùng Văn Vinh (2012). Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thực trạng các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh, Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Phú Thọ.